

Bảng 4 Các định nghĩa khung trình độ bằng cấp/học vị (Tóm tắt)

Bậc	Kiến thức	Kỹ năng *1	Trách nhiệm và quyền tự chủ *2
8	Các quan điểm, kiến thức và hiểu biết liên ngành dẫn tới thực hành chuyên môn và/ hoặc kiến thức mới, tiên tiến trong phạm vi lĩnh vực của người học về nghiên cứu/thực hành chuyên môn.	Các kỹ năng chuyên môn tiên tiến nhất cần thiết để giải quyết các vấn đề then chốt cho nghiên cứu và đổi mới, đồng thời xác định lại các kiến thức sẵn có và thực hành chuyên môn.	Toàn vẹn trong quyền hạn, quyền tự chủ, học tập và nghề nghiệp, không ngừng tham gia vào việc phát triển các ý tưởng và quy trình mới trong phạm vi lĩnh vực nghiên cứu/ thực hành chuyên môn của học viên.
7	Kiến thức chuyên môn cao, bao gồm kiến thức tiên tiến nhất trong lĩnh vực làm việc/ nghiên cứu của học viên; kiến thức và hiểu biết trong các lĩnh vực khác nhau.	Sự kết hợp những hiểu biết độc lập và quan trọng cùng với kiến thức liên ngành trong lĩnh vực thực hành/nghiên cứu của học viên; kỹ năng giải quyết vấn đề cần thiết để nghiên cứu, phát triển và đổi mới kiến thức cũng như phương pháp luận mới.	Quản lý công việc hoặc các nghiên cứu đòi hỏi sự tiếp cận sáng tạo để giải quyết các vấn đề phức tạp và không thể đoán trước; đóng góp và đánh giá kiến thức/ thực hành chuyên môn cũng như quản lý.
6	Kiến thức nâng cao và hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực làm việc/ nghiên cứu của học viên, bao gồm tư duy phân biệt về các lý thuyết cũng như các nguyên tắc.	Các kỹ năng nâng cao để thể hiện kiến thức chuyên môn và sự sáng tạo đổi mới cần thiết nhằm giải quyết những thách thức phức tạp và không thể đoán trước trong lĩnh vực làm việc/ nghiên cứu của học viên.	Trách nhiệm quản lý các hoạt động kỹ thuật và chuyên môn, cũng như đưa ra các quyết định trong một bối cảnh công việc/ nghiên cứu không thể đoán trước; trách nhiệm quản lý phát triển chuyên môn của cá nhân và/ hoặc các nhóm.
5	Kiến thức bao quát, chuyên môn, thực tế và lý thuyết trong lĩnh vực làm việc/ nghiên cứu của học viên, đồng thời cũng có nhìn nhận thấu đáo về những kiến thức đó.	Các kỹ năng nhận thức khoa học kỹ thuật và thực hành bao quát cần thiết để giải quyết các vấn đề trừu tượng một cách sáng tạo.	Quản lý độc lập và giám sát hoạt động công việc/ nghiên cứu liên quan tới những thay đổi không thể đoán trước; đánh giá và phát triển công việc của học viên và những người khác.
4	Kiến thức về thực tế và lý thuyết trong bối cảnh làm việc/ nghiên cứu phạm vi rộng.	Một loạt các kỹ năng nhận thức và thực hành cần thiết để phát triển các giải pháp cho các vấn đề riêng biệt trong lĩnh vực làm việc/nghiên cứu của học viên.	Tự quản lý trong một bối cảnh làm việc/ nghiên cứu mà có thể đoán nhưng có khả năng thay đổi; giám sát công việc thường ngày của những người khác và đánh giá/cải thiện hoạt động công việc/nghiên cứu của họ.
3	Kiến thức về thực tế, nguyên tắc, quy trình và khái niệm chung trong lĩnh vực làm việc/ nghiên cứu của học viên.	Các kỹ năng nhận thức và thực hành cần thiết để hoàn các nhiệm vụ và giải quyết các vấn đề bằng việc lựa chọn, sử dụng các phương pháp, cách tiếp cận, vật liệu và thông tin cơ bản.	Trách nhiệm hoàn thành công việc hoặc nghiên cứu; khả năng thích nghi hành vi của bản thân học viên với bối cảnh giải quyết vấn đề cụ thể.
2	Kiến thức cơ bản trong lĩnh vực làm việc/ nghiên cứu của học viên.	Các kỹ năng thực hiện nhiệm vụ bằng việc áp dụng những quy chế và cách tiếp cận đơn giản, cũng như các kỹ năng nhận thức và thực hành cơ bản cần thiết để sử dụng thông tin liên quan nhằm giải quyết các vấn đề thường nhật.	Tự chủ ở mức độ nhất định để làm việc và nghiên cứu dưới sự giám sát.
1	Kiến thức chung cơ bản.	Các kỹ năng cơ bản cần thiết để thực hiện những nhiệm vụ đơn giản.	Khả năng làm việc hoặc nghiên cứu trong bối cảnh theo cấu trúc dưới sự giám sát trực tiếp.

*1 Các kỹ năng đa chiều (nhận thức) và chuyên môn (thực hành) được mô tả.

*2 Khả năng áp dụng kiến thức, các kỹ năng một cách độc lập và có trách nhiệm được mô tả.

Tiêu chí các bậc

Bậc 8: 15~20 năm sau khi tốt nghiệp khoa đào tạo chuyên ngành trường chuyên môn (2) (ở độ tuổi 35~40), Bằng Tiến sĩ

Bậc 7: 10~15 năm sau khi tốt nghiệp khoa đào tạo chuyên ngành trường chuyên môn (2) (ở độ tuổi 30~35), Bằng Thạc sĩ, Bằng Thạc sĩ Chuyên môn

Bậc 6: 5~10 năm sau khi tốt nghiệp khoa đào tạo chuyên ngành trường chuyên môn (2) (ở độ tuổi 25~30), Bằng Cao đẳng cao cấp, Bằng Cử nhân, Bằng Cử nhân Chuyên môn

Bậc 5: Tốt nghiệp khoa đào tạo chuyên ngành trường chuyên môn (2) (20 tuổi), Chứng chỉ tốt nghiệp, Bằng Cao đẳng, Bằng Cao đẳng Chuyên môn, Chức danh Cử nhân

Bậc 4: Tốt nghiệp khoa chuyên ngành trường chuyên môn (1) (19 tuổi)

Bậc 3: Tốt nghiệp Trung học phổ thông (18 tuổi)

Bậc 2: Tốt nghiệp Trung học cơ sở (15 tuổi)

Bậc 1: Tốt nghiệp Tiểu học (12 tuổi)